

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	1-2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9-34

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Các thành viên của Ban Lãnh đạo công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên	Chức danh
- Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch
- Ông Lê Hoài An	Ủy viên
- Ông Phạm Sĩ Giang	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Tiềm	Ủy viên
- Ông Trần Hải Long	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên	Chức danh
- Ông Lê Hoài An	Giám đốc
- Bà Hoàng Hạnh Phúc	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên	Chức danh
- Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Đặng Thị Bắc	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Lãnh đạo cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Số: 261/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông**
 Ban Lãnh đạo
 Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/03/2019 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tài Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Trung Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1128-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.120.152.058	96.350.093.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.933.057.510	4.512.933.138
1. Tiền	111	V.01	44.933.057.510	4.512.933.138
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.246.529.895	55.869.051.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	68.253.897.421	51.898.653.902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.118.337.863	3.407.397.754
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	144.080.497	563.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(269.785.886)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	17.373.479.073	17.156.187.487
1. Hàng tồn kho	141		17.373.479.073	17.156.187.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.567.085.580	18.811.921.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.409.942.404	1.494.473.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.451.829.658	266.157.792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	16.705.313.518	17.051.289.790
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.256.430.284	58.603.587.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.479.425	43.479.425
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	43.479.425	43.479.425
II. Tài sản cố định	220		72.284.992.561	38.042.542.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	72.284.992.561	38.042.542.453
- Nguyên giá	222		109.321.609.868	67.395.246.491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.036.617.307)	(29.352.704.038)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.976.807.240	5.436.204.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.976.807.240	5.436.204.593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	750.000.000	750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.201.151.058	14.331.361.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	13.201.151.058	14.331.361.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.376.582.342	154.953.681.636

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.918.625.058	90.768.283.092
I. Nợ ngắn hạn	310		71.081.706.157	78.283.686.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.494.645.891	19.594.184.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.760.459.893	2.521.510.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.250.143.335	2.750.038.498
4. Phải trả người lao động	314		1.125.580.554	1.228.833.064
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	696.809.706	476.580.219
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	38.754.066.778	51.712.540.502
II. Nợ dài hạn	330		15.836.918.901	12.484.596.148
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	15.836.918.901	12.484.596.148
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.457.957.284	64.185.398.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	167.457.957.284	64.185.398.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.750.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.711.059.091	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.996.898.193	19.185.398.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.797.639.731	4.390.903.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.199.258.462	14.794.495.534
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.376.582.342	154.953.681.636

Người lập

Trần Thị Miên

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	127.834.987.410	154.494.834.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		103.854.920	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		127.731.132.490	154.494.834.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	107.228.073.571	133.457.045.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.503.058.919	21.037.788.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.786.740	3.415.572
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.994.733.094	3.783.591.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.994.733.094	3.774.296.238
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	4.933.111.999	4.720.749.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	4.569.528.410	4.064.331.132
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.009.472.156	8.472.531.668
12. Thu nhập khác	31	VI.07	70.000.000	9.728.142.164
13. Chi phí khác	32	VI.08	933.630.895	1.583.928.149
14. Lợi nhuận khác	40		(863.630.895)	8.144.214.015
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.145.841.261	16.616.745.683
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.552.399.627	1.822.250.149
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.593.441.634	14.794.495.534
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.593.441.634	14.794.495.534
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	380	3.288

Người lập

Trần Thị Miền

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Việt Lê

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.145.841.261	16.616.745.683
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.706.473.772	8.907.613.493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(73.786.740)	(3.415.572)
- Chi phí lãi vay	06	4.379.970.710	3.774.296.238
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	19.158.499.003	29.295.239.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.027.562.366)	(19.845.314.805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(217.291.586)	(13.002.638.632)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.599.099.266	10.904.156.984
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.214.741.840	(9.268.691.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.379.970.710)	(3.774.296.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.872.247.157)	(1.192.146.125)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(5.524.731.710)</i>	<i>(6.883.690.424)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(43.522.779.687)	(14.594.356.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	70.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.487.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.786.740	3.415.572
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(43.448.992.947)</i>	<i>(22.077.940.887)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	99.000.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33	96.179.154.206	124.092.249.863
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.785.305.177)	(91.622.934.485)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>89.393.849.029</i>	<i>27.969.315.378</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	40.420.124.372	(992.315.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.512.933.138	5.505.249.071
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44.933.057.510	4.512.933.138

Hà Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Miên

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hoàng Hạnh Phúc

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Brick Joint Stock Company

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5, Tòa nhà VG, ngõ 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 141.750.000.000 đồng (một trăm bốn mươi một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng)

Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.175.000 (cp)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong kỳ là sản xuất gạch không nung các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con.

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ
Công ty TNHH Sản xuất Gạch Khang Minh	100	100	Thôn Tân Lâm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B 09-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn kinh doanh

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Các quỹ: việc trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINHKhu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

01. Tiền	31/12/2018	01/01/2018		
- Tiền mặt	9.300.752.520	1.397.608.365		
- Tiền gửi ngân hàng	35.632.304.990	3.115.324.773		
Cộng	44.933.057.510	4.512.933.138		
02. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.253.897.421	51.898.653.902		
- Công ty Thành An 116 - Tổng công ty Thành An	2.098.230.713	2.198.230.713		
- Công ty CP Xây Dựng Số 2	542.898.560	2.132.371.419		
- Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	2.299.645.915	1.930.337.626		
- Công ty TNHH Hồng Hạnh	1.535.804.444	691.116.344		
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại MHDI 10	2.029.991.959			
- Công ty cổ phần TSQ Techco	2.164.293.272			
- Công ty cổ phần Ecoba Việt Nam	11.946.106.472	1.836.276.420		
- Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	3.513.219.272	1.153.517.506		
- Đối tượng khác	42.123.706.814	41.956.803.874		
Cộng	68.253.897.421	51.898.653.902		
03. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018		
Ngắn hạn	9.118.337.863	3.407.397.754		
- Công ty CP vận tải Vijasun Hà Nam	1.565.547.675			
- Xiamen Huazhi im & ex co., LTD		2.568.676.000		
- Công ty CP cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	6.099.038.000			
- Các đối tượng khác	1.453.752.188	838.721.754		
Cộng	9.118.337.863	3.407.397.754		
04. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	144.080.497		563.000.000	
- Tạm ứng			563.000.000	
- Phải thu khác	144.080.497			
b) Dài hạn	43.479.425		43.479.425	
- Ký cược, ký quỹ	43.479.425		43.479.425	
Cộng	187.559.922		606.479.425	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng thông thường (*)	269.785.886	269.785.886	-	-
<i>Trong đó:</i>				
Công ty CP đầu tư xây dựng và dịch vụ Thái Sơn	4.489.240	4.489.240	-	-
Công ty TNHH tư vấn và XD Kim Việt	40.584.600	40.584.600	-	-
Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Hoa Việt	23.331.970	23.331.970	-	-
Công ty TNHH XD Thái Bình Dương	28.490.000	28.490.000	-	-
Công ty TNHH Beta Media	7.692.250	7.692.250	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hải	94.315.520	94.315.520	-	-
Công ty CP công trình Long Hưng	70.882.306	70.882.306	-	-
Tổng cộng	269.785.886	269.785.886	-	-

(*) Các khoản phải thu này đều quá hạn trên 3 năm và dự kiến khó có khả năng thu hồi.

06. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.912.806.330		3.779.392.818	
- Công cụ, dụng cụ	6.443.220		366.475.626	
- Thành phẩm	10.454.229.523		13.010.319.043	
Cộng	17.373.479.073		17.156.187.487	

07. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.409.942.404	1.494.473.836
- Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.409.942.404	1.494.473.836
b) Dài hạn	13.201.151.058	14.331.361.466
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	319.945.997	1.156.074.577
- Chi phí san lấp mặt bằng	12.881.205.061	13.175.286.889
Cộng	14.611.093.462	15.825.835.302

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm tài sản cố định		87.018.383
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.976.807.240	5.349.186.210
+ Văn phòng làm việc	5.274.097.469	5.274.097.469
+ Nhà kho	109.152.000	75.088.741
+ Dự án khác	593.557.771	
Cộng	5.976.807.240	5.436.204.593

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B 09-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị PTVI, truyền dẫn bị	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Dư đầu năm	18.785.636.755	37.449.050.655	916.522.727	1.438.218.182	67.395.246.491
Tăng trong năm	10.212.380.070	27.622.789.617		523.669.091	43.522.779.687
- Mua trong năm		27.622.789.617		523.669.091	33.310.399.617
- XDCB hoàn thành	10.212.380.070				10.212.380.070
Giảm trong năm	1.527.666.310		68.750.000		1.596.416.310
- Thanh lý, nhượng bán	1.527.666.310		68.750.000		1.596.416.310
- Giảm khác					
Dư cuối năm	27.470.350.515	65.071.840.272	847.772.727	1.961.887.273	109.321.609.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Dư đầu năm	9.591.959.948	15.650.197.335	316.444.938	735.653.976	29.352.704.038
Tăng trong năm	1.966.323.580	5.077.503.490	110.702.784	171.067.715	8.706.473.772
- Khấu hao trong năm	1.966.323.580	5.077.503.490	110.702.784	171.067.715	8.706.473.772
Giảm trong năm	953.810.503		68.750.000		1.022.560.503
- Thanh lý, nhượng bán	953.810.503		68.750.000		1.022.560.503
Dư cuối năm	10.604.473.025	20.727.700.825	358.397.722	906.721.691	37.036.617.307
Giá trị còn lại					
Đầu năm	9.193.676.807	21.798.853.320	600.077.789	702.564.206	38.042.542.453
Cuối năm	16.865.877.490	44.344.139.447	489.375.005	1.055.165.582	72.284.992.561

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.056.057.583 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.494.645.891	24.494.645.891	19.594.184.072	19.594.184.072
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hà Mai	531.500.000	531.500.000	731.500.000	731.500.000
- Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyễn Minh	1.446.493.399	1.446.493.399	461.010.555	461.010.555
- Công ty CP Đoàn Minh Công	2.359.835.600	2.359.835.600	231.345.600	231.345.600
- Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ	2.023.115.600	2.023.115.600	1.429.140.628	1.429.140.628
- CTCP Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Thăng Long	683.271.030	683.271.030	6.352.995.230	6.352.995.230
- Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	2.139.264.250	2.139.264.250	1.216.160.250	1.216.160.250
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Khang Minh	890.156.249	890.156.249	812.538.830	812.538.830
- Công ty CP Thương mại IDC Vạn Thành	2.366.938.198	2.366.938.198	1.190.721.998	1.190.721.998
- Các đối tượng khác	12.054.071.565	12.054.071.565	7.168.770.981	7.168.770.981
b) Dài hạn				
Cộng	24.494.645.891	24.494.645.891	19.594.184.072	19.594.184.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	721.473.944	4.361.703.779	3.607.920.521	1.475.257.202
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.250.149	1.584.341.612	1.854.192.134	1.552.399.627
- Thuế thu nhập cá nhân	206.314.405	46.775.887	30.603.786	222.486.506
- Các loại thuế		14.638.066	14.638.066	
- Phải nộp khác		12.000.000	12.000.000	
Cộng	2.750.038.498	6.019.459.344	5.519.354.507	3.250.143.335
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.127.790			1.127.790
- Tiền thuê đất (*)	17.050.162.000	347.321.096	1.344.824	16.704.185.728
Cộng	17.051.289.790	347.321.096	1.344.824	16.705.313.518

(*) Tiền thuê đất phải thu thực tế là tiền đền bù giải phóng mặt bằng GKM đã trả trước và được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

13. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	696.809.706	476.580.219
- Kinh phí công đoàn	510.119.138	350.891.899
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	165.417.111	125.688.320
- Quỹ phòng chống thiên tai	21.273.457	
b) Dài hạn		
Cộng	696.809.706	476.580.219

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH
Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn	38.754.066.778	38.754.066.778	88.199.654.206	101.158.127.930
Vay ngân hàng				
{1} Ngân hàng hợp tác - chi nhánh sở giao dịch	4.222.427.689	4.222.427.689	16.477.654.317	21.243.140.868
{2} Ngân hàng TMCP quân đội - chi nhánh Hà Nam	34.531.639.089	34.531.639.089	71.721.999.889	70.414.987.062
{3} Đặng Việt Lê			9.500.000.000	9.500.000.000
b) Vay dài hạn	15.836.918.901	15.836.918.901	479.500.000	4.627.177.247
Vay ngân hàng				
{4} Ngân hàng hợp tác - chi nhánh sở giao dịch	413.860.000	413.860.000	949.930.000	1.363.790.000
{5} Ngân hàng TMCP quân đội - chi nhánh Hà Nam	3.596.051.775	3.596.051.775	3.587.341.000	7.183.392.775
{6} Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành	3.937.413.373	3.937.413.373		3.937.413.373
{7} Shinhan Bank	389.593.753	389.593.753	479.500.000	89.906.247
{8} Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Quảng Ninh	7.500.000.000	7.500.000.000		
PGD Cẩm Phả				
Cộng	54.590.985.679	54.590.985.679	88.679.154.206	105.785.305.177

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Đặng Việt Lê			9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng			9.500.000.000	9.500.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B 09-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thông tin**

{1} Khoản vay theo các Hợp đồng cho vay cụ thể bao gồm:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay
- 0100000009263014/HĐCT	12/07/2018	6 tháng	8,50%
- 0100000012084014/HĐCT	12/12/2018	6 tháng	8,50%
- 0100000012224014/HĐCT	18/12/2018	6 tháng	8,50%
- 0100000012424014/HĐCT	26/12/2018	6 tháng	8,50%

+ Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba;

+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

{2} Bao gồm:

Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 10948.18.770.2297527.TD ngày 10/04/2018

- Hạn mức vay: 40 tỷ;

- Lãi suất vay: lãi suất 8%/năm, biên độ điều chỉnh lãi 2,8%/năm;

- Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, lãi vay thay đổi theo từng kỳ;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động

Tài sản bảo đảm: Một hệ thống trạm trộn bê tông công suất 90m³/h theo HĐ 11/2016/HDMB/DmC-KM

- ngày 12/12/2016; Hai dây chuyền sản xuất gạch lát không nung xi măng cốt liệu theo hợp đồng YGV17005 ngày 11/10/2017 và một số tài sản khác.

{3} Khoản vay ngắn hạn ông Đặng Việt Lê với lãi suất 0% để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

{4} Khoản vay theo các Hợp đồng trung hạn, bao gồm:

- Hợp đồng số DHA0500049/HĐTD ngày 20/05/2016;

- Hợp đồng số DHA0500050/HĐTD ngày 09/06/2016;

- Hợp đồng số DHA0500051/HĐTD ngày 17/07/2016;

- Hợp đồng số DHA0500052/HĐTD ngày 15/09/2016;

- Hợp đồng số DHA0500053/HĐTD ngày 15/09/2016;

- Hợp đồng số DHA0500054/HĐTD ngày 15/09/2016;

- Hợp đồng số DHA0500055/HĐTD ngày 27/10/2016;

- Hợp đồng số DHA0500056/HĐTD ngày 27/10/2016;

Thời hạn vay: 36 tháng;

Lãi suất vay: từ 8,4%/năm đến 10,8%/năm;

Tài sản thế chấp: Máy sản xuất gạch YQT10-15; Máy xếp gạch không nung xi măng cốt liệu; Hai dây chuyền sản xuất gạch không nung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B 09-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****{5}** Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng, bao gồm:

- Hợp đồng số 111.15.770.2297527.TD ngày 07/10/2015;
- Hợp đồng số 69940.15.770.2297527.TD ngày 26/10/2015;
- Hợp đồng số 78902.15.770.2297527.TD ngày 28/10/2015;
- Hợp đồng số 2790.16.770.2297527.TD ngày 26/01/2016;
- Hợp đồng số 16450.16.770.2297527.TD ngày 28/04/2016;
- Hợp đồng số 18271.16.770.2297527.TD ngày 10/05/2016;
- Hợp đồng số 2429.17.770.2297527.TD ngày 24/01/2017;
- Hợp đồng số 88973.17.770.2297527.TD ngày 21/03/2017;
- Hợp đồng số 117423.17.770.2297527.TD ngày 11/07/2017;
- Hợp đồng số 118859.17.770.2297527.TD ngày 12/07/2017;
- Hợp đồng số 22873.17.770.2297527.TD ngày 28/11/2017;

Mục đích vay: mua tài sản cố định và được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay;

Thời hạn vay: 36 tháng;

Lãi suất vay: thay đổi theo từng thời kỳ;

Tài sản bảo đảm: Hai máy xếp gạch không nung xi măng cốt liệu mới và một số phương tiện vận tải khác.

{6} Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số SGO20170851/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170852/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170853/HĐTD ngày 13/06/2017;

Mục đích: đầu tư mua 3 căn hộ tại dự án D'.Capital làm văn phòng (thuyết minh số 08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;

Thời hạn vay: 60 tháng;

Lãi suất vay trong năm: 9,65%/năm.

{7} Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số 814300004295 ngày 22/03/2018

- Lãi suất bán cố định: 8,5%/năm;
- Thời hạn vay: 4 năm;
- Tài sản bảo đảm: Xe ô tô bán tải Pick Up cabin kép Ford Ranger XLS màu ghi xám biển số 29C-791.30.

{8} Hợp đồng cho vay từng lần số 5464/18/TD-TT/X.1 ngày 26/11/2018

Mục đích vay: Cho vay (tài trợ, bồi hoàn) dự án nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu;

- Giấy nhận nợ số 5464.01

;Thời hạn vay: từ ngày 29/11/2018 đến ngày 30/11/2023

Lãi suất: 10%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, tần suất thay đổi lãi suất: 03 tháng/lần kể từ thời điểm 29/11/2019;

- Giấy nhận nợ số 5464.02

Thời hạn vay: từ ngày 21/12/2018 đến ngày 30/11/2023;

Lãi suất: 10%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, tần suất thay đổi lãi suất: 03 tháng/lần kể từ thời điểm 29/11/2019;

Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng (Nhà xưởng và các công trình phụ trợ kèm theo) hình thành trong tương lai tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 1, địa chỉ Thị Trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000		8.890.903.010	53.890.903.010
- Lãi trong năm trước			14.794.495.534	14.794.495.534
- Phân phối lợi nhuận năm trước			4.500.000.000	4.500.000.000
Số dư tại 01/01/2018	45.000.000.000		19.185.398.544	64.185.398.544
- Tăng vốn trong năm nay (*)	96.750.000.000	9.000.000.000		105.750.000.000
- Lãi trong năm nay			4.593.441.634	4.593.441.634
- Phân phối lợi nhuận năm nay (**)			6.750.000.000	6.750.000.000
- Giảm khác năm nay		288.940.909	31.941.985	320.882.894
Số dư tại 31/12/2018	141.750.000.000	8.711.059.091	16.996.898.193	167.457.957.284

(*) Tăng vốn trong năm nay bao gồm:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017: 6.750.000.000 đồng;
 - Huy động vốn thành công thông qua việc chào bán 9.000.000 cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/01/2018. Tổng tiền thu được từ việc phát hành là 99.000.000.000 đồng trong đó có 9.000.000.000 là thặng dư cổ phần.

(**) Trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 5% bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/ĐHCD-KM/2018 ngày 28/04/2018 và theo Nghị quyết về việc Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 06/NQ/HĐQT-KM/2018 ngày 01/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần gạch Khang Minh.

b) *Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu*

Đối tượng	31/12/2018	01/01/2018
- Ông Đặng Việt Lê	31.930.000.000	15.000.000.000
- Ông Lê Hoài An	7.140.000.000	1.500.000.000
- Các cổ đông khác	102.680.000.000	28.500.000.000
Cộng	141.750.000.000	45.000.000.000

c) *Tỷ lệ vốn góp của các thành viên*

Thành viên	31/12/2018	01/01/2018
- Ông Đặng Việt Lê	22,53%	33,33%
- Ông Lê Hoài An	5,04%	3,33%
- Các cổ đông khác	72,43%	63,34%
Cộng	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***d) Các giao dịch về vốn*

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	96.750.000.000	
Vốn góp cuối kỳ	141.750.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.750.000.000	

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.175.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.175.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.175.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12.082.192	4.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)	10.000	10.000

f) Báo cáo tình hình sử dụng vốn

Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu để đầu tư vào Công ty con, tái cơ cấu nguồn vốn và bổ sung vốn lưu động theo đúng mục đích sử dụng vốn nêu tại Nghị quyết HĐQT số 10/NQ-HĐQT-KM/2017 ngày 16/11/2017 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 05/NQ-ĐHĐCĐ-KM/2017 ngày 21/09/2017.

Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã sử dụng hết số tiền thu được từ đợt chào bán trên. Chi tiết như sau:

TT Đối tượng	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	Theo thực tế
1 Đầu tư vốn cho Công ty TNHH Sản xuất Gạch Khang Minh là công ty con 100% vốn thuộc GKM (*)	79.000.000.000	79.000.000.000
2 Tái cơ cấu nguồn vốn và bổ sung vốn lưu động (**)	20.000.000.000	19.996.000.000
Tổng cộng	99.000.000.000	98.996.000.000

(*) Công ty hoàn tất việc đầu tư đủ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH sản xuất Gạch Khang Minh vào quý I/2018

(**) Công ty hoàn tất việc tái cơ cấu nguồn vốn và bổ sung vốn lưu động theo Nghị quyết số 10 của HĐQT trong khoảng thời gian từ tháng 03/2018 đến tháng 08/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2018	Năm 2017
01. Doanh thu	127.834.987.410	154.494.834.173
- Doanh thu bán sản phẩm	127.834.987.410	154.494.834.173
Các khoản giảm trừ doanh thu	103.854.920	
- Giảm giá hàng bán	84.263.070	
- Hàng bán bị trả lại	19.591.850	
Doanh thu thuần	127.731.132.490	154.494.834.173
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.228.073.571	133.457.045.445
Cộng	107.228.073.571	133.457.045.445
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.786.740	3.415.572
Cộng	3.786.740	3.415.572
04. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	3.994.733.094	3.774.296.238
- Chi phí tài chính khác		9.295.455
Cộng	3.994.733.094	3.783.591.693
05. Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên	3.189.870.644	2.733.521.134
- Chi phí vật liệu quản lý		16.831.818
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	64.921.640	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.586.360.624	657.885.042
- Chi phí bằng tiền khác	91.959.091	1.312.511.813
Cộng	4.933.111.999	4.720.749.807

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

06. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	1.798.428.684	1.653.194.236
- Chi phí vật liệu quản lý		32.961.935
- Chi phí đồ dùng văn phòng	59.822.420	492.089.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	168.091.016	205.475.472
- Thuế, phí và lệ phí	17.638.066	102.657.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.378.792	239.670.591
- Chi phí bằng tiền khác	1.218.169.432	1.338.281.431
Cộng	4.569.528.410	4.064.331.132
07. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
- Thu từ thanh lý TSCĐ	70.000.000	
- Xử lý công nợ phải trả		2.282.353.497
- Lãi từ khoản đầu tư vào công ty con		7.445.788.667
Cộng	70.000.000	9.728.142.164
08. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền chậm nộp thuế, BHXH	148.305.750	71.497.676
- Thanh lý TSCĐ	573.855.807	1.467.060.473
- Chi phí khác	211.469.338	45.370.000
Cộng	933.630.895	1.583.928.149
09. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.552.399.627	1.822.250.149
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.552.399.627	1.822.250.149

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	4.593.441.634	14.794.495.534
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.593.441.634	14.794.495.534
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)	12.082.192	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cp)	380	3.288

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	62.130.607.568	67.543.254.305
- Chi phí nhân công	17.302.387.357	19.695.347.221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.737.755.224	8.907.613.493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.650.566.325	26.536.834.517
- Chi phí bằng tiền khác	3.534.541.982	16.288.220.714
Cộng	114.355.858.456	138.971.270.250

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch đối với bên liên quan**

Thông tin

Đối tượng

Quan hệ

Cá nhân

- Ông Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với Bên liên quan

Năm 2018

- Hội đồng quản trị

Trả nợ vay

9.500.000.000

Thu nhập của thành viên chủ chốt

Năm 2018

Năm 2017

Tiền lương, thưởng, phụ cấp

1.628.237.640

1.100.201.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.933.057.510		4.512.933.138	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.441.457.343		52.505.133.327	
Cộng	113.374.514.853		57.018.066.465	

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	54.590.985.679	64.197.136.650
Phải trả người bán và phải trả khác	25.191.455.597	20.070.764.291
Cộng	79.782.441.276	84.267.900.941

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.933.057.510			44.933.057.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.303.035.852	4.138.421.491		68.441.457.343
Cộng tài sản tài chính	109.236.093.362	4138421491		113.374.514.853
Vay và nợ	38.754.066.778	15.836.918.901		54.590.985.679
Phải trả người bán và phải trả khác	24.919.826.824	271.628.773		25.191.455.597
Cộng nợ phải trả tài chính	63.673.893.602	16.108.547.674		79.782.441.276
Tài sản tài chính thuần	45.562.199.760	(11.970.126.183)		33.592.073.577

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê

